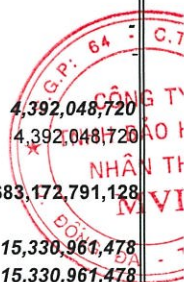


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 năm 2023  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4,979,618,315,240</b>	<b>4,911,006,752,060</b>
<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>741,401,507,450</b>	<b>201,776,527,216</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111		448,235,000	-
2. Tiền gửi ngân hàng	112		165,953,272,450	131,776,527,216
3. Các khoản tương đương tiền	114		575,000,000,000	70,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,593,067,642,885</b>	<b>3,982,020,790,938</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,593,067,642,885	3,982,020,790,938
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>642,825,906,492</b>	<b>722,817,385,186</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		298,514,975,788	459,060,244,646
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		298,514,975,788	459,060,244,646
2. Trả trước cho người bán	132		3,415,503,151	4,254,030,026
3. Các khoản phải thu khác	135		375,563,169,362	294,170,852,323
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(34,667,741,809)	(34,667,741,809)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,323,258,413</b>	<b>4,392,048,720</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,323,258,413	4,392,048,720
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>7,390,577,692,590</b>	<b>6,683,172,791,128</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13,826,168,646</b>	<b>15,330,961,478</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218		13,826,168,646	15,330,961,478
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12,000,000,000	12,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1,826,168,646	3,330,961,478
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,103,234,451</b>	<b>62,579,825,853</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,085,658,500	8,020,827,416
- Nguyên giá	222		24,352,310,385	25,167,858,035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,266,651,885)	(17,147,030,619)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,841,704,038	54,558,998,437
- Nguyên giá	228		6,026,195,736	124,492,016,266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,184,491,698)	(69,933,017,829)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		175,871,913	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,364,553,611,946</b>	<b>6,585,411,839,683</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		7,364,553,611,946	6,585,411,839,683
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,094,677,547</b>	<b>19,850,164,114</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		48,672,525	16,454,792
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3,046,005,022	19,833,709,322
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>12,370,196,007,830</b>	<b>11,594,179,543,188</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>9,815,629,818,060</b>	<b>9,203,466,403,517</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>419,366,735,888</b>	<b>416,637,901,662</b>
1. Phải trả người bán	312	237,249,640,322	196,581,226,724
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	228,950,939,040	188,594,749,376
1.2. Phải trả khác	312.2	8,298,701,282	7,986,477,348
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25,554,470,695	1,753,364,891
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	115,560,536,341	140,980,618,461
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6,265,195,756	7,868,352,930
4.1. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1	34,736,892,774	69,454,338,656
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>9,396,263,082,172</b>	<b>8,786,828,501,855</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	-	4,671,730,949
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
3. Dự phòng nghiệp vụ	344	9,396,263,082,172	8,782,156,770,906
3.1. Dự phòng toán học	344.1	9,295,950,757,179	8,689,221,692,315
3.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2	1,139,214,750	1,577,775,250
3.3. Dự phòng bồi thường	344.3	25,753,525,508	26,197,205,891
3.4. Dự phòng chia lãi	344.4	414,102,799	317,080,732
3.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5	14,517,342,963	12,448,482,249
3.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7	58,488,138,973	52,394,534,469
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>2,554,566,189,770</b>	<b>2,390,713,139,671</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2,554,566,189,770</b>	<b>2,390,713,139,671</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2,856,391,000,000	2,856,391,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	48,057,885,647	48,057,885,647
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(349,882,695,877)	(513,735,745,976)
3.1. Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước	421a	(513,735,745,976)	(1,119,092,701,234)
3.2. Lợi nhuận sau thuế của năm nay	421b	163,853,050,099	605,356,955,258
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>12,370,196,007,830</b>	<b>11,594,179,543,188</b>

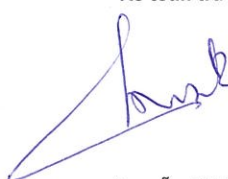
Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Vũ Thị Minh Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoan

Tổng Giám đốc



Đào Văn Đồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 2 Năm 2023**

**PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Mã số	Chi tiêu	Quý 2 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	613,609,353,886	787,376,022,238	1,081,234,151,596	1,264,430,029,594
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	187,127,449,529	122,488,255,941	347,325,861,598	241,036,596,577
13	3. Thu nhập khác	425,077,543	4,703,031,064	929,113,640	6,847,598,309
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(536,996,801,665)	(547,763,869,777)	(1,052,890,626,095)	(1,045,027,846,949)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(7,234,585,959)	(4,718,486,482)	(14,724,200,999)	(8,365,227,037)
23	6. Chi phí bán hàng	(296,334,988)	(33,640,583,210)	(924,820,007)	(71,326,204,848)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86,279,534,085)	(54,635,156,631)	(155,972,603,611)	(60,199,907,306)
25	8. Chi phí khác	(35,530,499)	(229,635,534)	(159,665,447)	(251,253,330)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170,319,093,762	273,579,577,609	204,817,210,675	327,143,785,010
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24,176,456,276)	-	(24,176,456,276)	-
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9,888,080,917)	(54,715,915,521)	(16,787,704,300)	(65,428,757,001)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136,254,556,569	218,863,662,088	163,853,050,099	261,715,028,009



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)		640,298,701,063	817,305,380,847	1,133,894,244,610	1,323,601,063,786
01.1	Trong đó:					
	- Phí bảo hiểm gốc		640,208,021,687	817,260,966,346	1,133,455,684,110	1,323,923,295,412
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		(90,679,376)	(44,414,501)	(438,560,500)	322,231,626
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(26,708,840,322)	(30,100,421,133)	(52,714,338,749)	(59,607,390,696)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		613,589,860,741	787,204,959,714	1,081,179,905,861	1,263,993,673,090
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		19,493,145	171,062,524	54,245,735	436,356,504
04.1	Trong đó:					
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		19,493,145	171,062,524	54,245,735	436,356,504
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		613,609,353,886	787,376,022,238	1,081,234,151,596	1,264,430,029,594
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(212,423,095,063)	(109,954,614,070)	(429,224,230,937)	(227,095,066,483)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		17,497,936,199	8,092,928,402	28,462,140,098	18,319,693,797
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc		(317,291,781,207)	(413,972,074,901)	(614,544,871,766)	(768,403,684,607)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(512,216,940,071)	(515,833,760,569)	(1,015,306,962,605)	(977,179,057,293)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)		(24,779,861,594)	(31,930,109,208)	(37,583,663,490)	(67,848,789,656)
16.1	Trong đó:					
	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(25,109,000,764)	(29,815,796,000)	(36,149,723,764)	(63,310,401,000)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		329,139,170	(2,114,313,208)	(1,433,939,726)	(4,538,388,656)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(536,996,801,665)	(547,763,869,777)	(1,052,890,626,095)	(1,045,027,846,949)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		76,612,552,221	239,612,152,461	28,343,525,501	219,402,182,645
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính		187,127,449,529	122,488,255,941	347,325,861,598	241,036,596,577
23	14. Chi phí hoạt động tài chính		(7,234,585,959)	(4,718,486,482)	(14,724,200,999)	(8,365,227,037)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		179,892,863,570	117,769,769,459	332,601,660,599	232,671,369,540
25	16. Chi phí bán hàng		(296,334,988)	(33,640,583,210)	(924,820,007)	(71,326,204,848)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(86,279,534,085)	(54,635,156,631)	(155,972,603,611)	(60,199,907,306)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		169,929,546,718	269,106,182,079	204,047,762,482	320,547,440,031
31	19. Thu nhập khác		425,077,543	4,703,031,064	929,113,640	6,847,598,309
32	20. Chi phí khác		(35,530,499)	(229,635,534)	(159,665,447)	(251,253,330)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		389,547,044	4,473,395,530	769,448,193	6,596,344,979
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		170,319,093,762	273,579,577,609	204,817,210,675	327,143,785,010
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(24,176,456,276)	-	(24,176,456,276)	-
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(9,888,080,917)	(54,715,915,521)	(16,787,704,300)	(65,428,757,001)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		136,254,556,569	218,863,662,088	163,853,050,099	261,715,028,009



Người lập biểu  
  
 Vũ Thị Minh Loan

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Thị Hoan

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2023  
 Tổng Giám đốc  
  
 Đào Văn Đồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)  
 cho bán niên tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

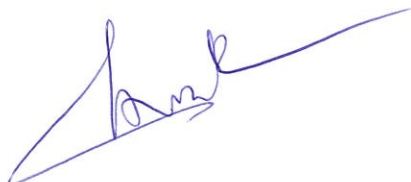
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,166,515,075,832	1,310,125,767,235
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(444,006,685,482)	(418,525,755,060)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32,343,127,801)	(100,656,646,129)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,341,445,395	1,685,860,405
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25,224,619,156)	(125,437,050,950)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>674,282,088,788</b>	<b>667,192,175,501</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(235,426,333)	(219,663,400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1,287,342,090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2,107,792,654,234)	(2,850,581,697,600)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1,700,251,000,000	1,528,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273,119,972,013	189,661,219,783
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(134,657,108,554)</b>	<b>(1,131,852,799,127)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>539,624,980,234</b>	<b>(464,660,623,626)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>201,776,527,216</b>	<b>610,216,643,979</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>		<b>741,401,507,450</b>	<b>145,556,020,353</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Minh Loan

Nguyễn Thị Hoan

Đào Văn Đồng

**Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH BHNT MVI**  
**Địa chỉ: Toà nhà Miprec Tower, 229 Tây Sơn,**  
**Đống Đa, Hà Nội**

**Mẫu số B 09a – DNNT**  
(Ban hành theo TT số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19/12/2014 của BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Giữa niên độ 2023*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 7 năm 2011, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

<b>Giấy phép điều chỉnh số</b>	<b>Ngày</b>
64/GPĐC1/KDBH	17 tháng 11 năm 2014
64/GPĐC2/KDBH	14 tháng 7 năm 2015
64/GPĐC3/KDBH	22 tháng 5 năm 2017
64/GPĐC4/KDBH	5 tháng 7 năm 2017
64/GPĐC5/KDBH	26 tháng 12 năm 2017
64/GPĐC6/KDBH	18 tháng 3 năm 2020
64/GPĐC7/KDBH	9 tháng 5 năm 2022
64/GPĐC8/KDBH	7 tháng 6 năm 2022

Giấy phép số 64/GPĐC8/KDBH ngày 7 tháng 6 năm 2022 do Bộ Tài chính cấp với mục đích chuyển đổi tên pháp lý từ “Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva Việt Nam” thành “Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MVI.”

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 13, Tòa nhà Miprec Tower, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Tầng 8, Tòa nhà Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bán niên kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng.**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

Công ty không có sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

*Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2023*

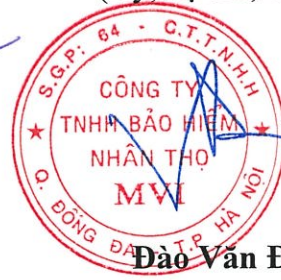
**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thu Hiền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Hoan**

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đào Văn Đồng**

